

Chương: 419.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng Ninh Thuận công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	954,800	229,335	24,02	125,37
1.1	Lệ phí	154,800	9,230	5,96	36,10
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3,000	0,150	5,00	33,33
b	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	1,540	0,280	18,18	
c	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	150,000	8,800	5,87	35,25
d	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	1,800	-	-	-
1.2	Phí	800,000	220,105	27,51	139,88
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	150,000	51,907	34,60	77,20
b	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	200,000	91,765	45,88	351,46
c	Phí thẩm định dự toán xây dựng	50,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
d	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	400,000	76,433	19,11	119,41
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	954,800	102,294	10,71	298,30
2.1	Lệ phí	154,800	8,950	5,78	28,75
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3,000	0,150	5,00	33,33
b	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	150,000	8,800	5,87	35,25
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	1,800	-	-	-
2.2	Phí	800,000	93,344	11,67	59,32
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	150,000	10,385	6,92	15,45
b	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	200,000	56,849	28,42	217,73
c	Phí thẩm định dự toán xây dựng	50,000	26,110	52,22	
d	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	400,000			-
II	Lãi tài khoản tiền gửi chuyên thu lệ phí mở tại ngân hàng Vietinbank				
1	Tổng số thu		0,001		50,00
2	Tổng số nộp NSNN		0,001		50,00
III	Thu khác				
1	Tổng số thu khác	475,000	16,800	3,54	33,38
1.1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	300,000			
1.2	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	175,000	16,800	9,60	48,98
2	Chi từ nguồn thu khác	475,000			
a	Chi phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	300,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
b	Chi tổ chức sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	175,000			
IV	Thu lãi tiền gửi kho bạc NN				
1	Tổng số thu		1,849		86,60
2	Tổng số chi		0,054		900,00
V	Thu đăng phí				
1	Tổng số thu	44,603	11,464	25,70	87,09
2	Số nộp cấp trên	13,381	-	-	-
3	Số được trích để lại sử dụng	31,222	-	-	-
4	Chi phục vụ công tác Đảng	31,222	3,136	10,04	27,73
VI	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025	21.295,704	2.728,603	12,81	120,78
1	Chi quản lý hành chính	11.755,704	2.591,030	22,04	210,12
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.035,060	2.549,704	36,24	215,66
b	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	75,300			
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.297,911	41,326	0,96	81,31
	<i>Trong đó:</i>				
-	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	150,000	11,397	7,60	45,17
-	Chi phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng; lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;...	45,000	3,333	7,41	92,84
-	Chi thực hiện Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (chi mua văn phòng phẩm phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ)	19,800			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy,...	20,000	1,544	7,72	70,70
-	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	290,000			
-	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	220,000			
-	Kinh phí lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2026-2030	463,930			
-	Kinh phí thực hiện lập Đề án phát triển kinh tế đô thị, trọng tâm là xây dựng Phan Rang - Tháp Chàm thành thành phố thông minh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	1.000,000			
-	Kinh phí thực hiện Điều tra, thu thập, tính toán số liệu và cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	434,000			
-	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định và thu phí	100,000	9,608		
-	Kinh phí Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh	600,000			
-	Kinh phí lập Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm	50,000			
-	Kinh phí lập Kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035	50,000			
-	Chi hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	179,580	15,444	8,60	86,67
	Kinh phí thực hiện công tác đấu giá Nhà máy Cà Ná - Phước Nam và Hệ thống cấp nước Sơn Hải	672,083			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung (Số năm trước chuyển sang)	3,518			
d	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm số năm trước chuyển sang)	347,344			
e	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm số năm trước chuyển sang)	0,089			
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0,089			
2	Chi sự nghiệp kinh tế	9.540,000	137,573	1,44	7,13
a	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	8.767,000	137,573	1,57	23,82
-	Kinh phí điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2040 (bao gồm số năm trước chuyển sang)	3.446,508	47,079	1,37	
-	Kinh phí Quy hoạch phân khu xây dựng khu vực Đầm Cà Ná và khu vực hạ tầng kỹ thuật (bao gồm số năm trước chuyển sang)	700,000	90,494	12,93	
-	Kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2045	266,421			
-	Nội dung chi tiết thống nhất với Sở Tài chính sau	2.854,071			
-	Kinh phí điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035 (Số năm trước chuyển sang)	1.000,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu dân cư Đông Bắc (Số năm trước chuyển sang)	500,000			
b	Kinh phí duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO	3,000			
c	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	770,000			

Nơi nhận:

- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Vinh